

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ MỸ AN

**KẾ TOÁN CHI PHÍ TRÊN CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP MAY Ở KHU VỰC
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Ngành: Kế toán

Mã số: 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2026

Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

TS. Nguyễn Thu Hoài

Phản biện 1:.....
.....

Phản biện 2:.....
.....

Phản biện 3:.....
.....

Luận án sẽ được đánh giá trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại
.....Vào hồi giờ ngày tháng năm

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập, ngành dệt may Việt Nam đang chuyển dịch từ phương thức gia công (CMT) sang các phương thức tạo giá trị gia tăng cao như tự chủ nguyên phụ liệu (FOB) hay thiết kế gốc (ODM), kéo theo sự gia tăng đáng kể của chi phí sản xuất chung. Hệ thống kế toán truyền thống bộc lộ nhiều hạn chế do phân bổ chi phí gián tiếp dựa trên tiêu thức đơn giản, gây sai lệch thông tin giá thành. Do đó, phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) được xem là công cụ quản trị chiến lược giúp định giá và kiểm soát chi phí hiệu quả. Tuy nhiên, việc triển khai phương pháp ABC tại các nền kinh tế đang phát triển vẫn đối mặt với nhiều rào cản.

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam và dữ liệu từ Tổng cục Thống kê (2023), Đồng bằng sông Cửu Long đang định hướng trở thành trung tâm công nghiệp nhẹ và thu hút lượng lớn vốn đầu tư vào ngành dệt may. Đặc thù các doanh nghiệp may tại khu vực này chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, năng lực quản trị chi phí chưa đồng bộ so với các vùng kinh tế trọng điểm khác.

Qua rà soát hệ thống dữ liệu học thuật trong nước từ năm 2010 đến 2023 trên các tạp chí chuyên ngành và hệ thống lưu trữ luận văn, luận án, các nghiên cứu về việc vận dụng ABC chủ yếu tập trung tại TP. Hồ Chí Minh hoặc Bình Dương (Phan Đàm Trung Tín, 2018; Lương Thị Huỳnh Như, 2021). Trong phạm vi tra cứu của tác giả, hiện chưa có công trình nghiên cứu hệ thống nào đánh giá toàn diện việc vận dụng ABC tại khu vực ĐBSCL. Dựa trên lý thuyết Bất định của Otley (1980), việc áp dụng máy móc phương pháp ABC từ các vùng kinh tế khác vào vùng Đồng bằng sông Cửu Long là thiếu cơ sở khoa học do có sự khác biệt về biến số ngữ cảnh. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố tác động và hiệu quả của việc vận dụng ABC tại khu vực này là một khoảng trống nghiên cứu cần được giải quyết.

Xuất phát từ những phân tích trên, việc thực hiện đề tài **“Kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”** là cần thiết và có ý nghĩa khoa học lẫn thực tiễn sâu sắc.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Mục tiêu chung: Đề tài nghiên cứu trình bày tổng quan cơ sở lý luận về phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC); khảo sát thực trạng việc vận dụng

phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL; xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng phương pháp ABC và đánh giá tác động của việc vận dụng phương pháp ABC đến hiệu quả hoạt động (dưới góc độ hiệu quả tài chính) của các doanh nghiệp may ở ĐBSCL, qua đó làm rõ cơ chế tác động trung gian của việc vận dụng phương pháp ABC; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC).
- Khảo sát, đánh giá thực trạng việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.
- Xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ngữ cảnh (cạnh tranh, sự hỗ trợ của nhà quản trị, nhận thức về phương pháp ABC, điều kiện kỹ thuật, nguồn lực triển khai...) đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở ĐBSCL.
- Đánh giá tác động của việc vận dụng phương pháp ABC đến hiệu quả hoạt động (dưới góc độ hiệu quả tài chính) của các doanh nghiệp may ở ĐBSCL, qua đó làm rõ cơ chế tác động trung gian của việc vận dụng phương pháp ABC.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng thành công phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) và các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL. Đồng thời nghiên cứu tác động của việc vận dụng phương pháp ABC đến hiệu quả hoạt động (dưới góc độ hiệu quả tài chính) của các doanh nghiệp may ở ĐBSCL, qua đó làm rõ cơ chế tác động trung gian của việc vận dụng phương pháp ABC trong mối quan hệ giữa các nhân tố ngữ cảnh và hiệu quả tài chính của các DN may ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Phạm vi nghiên cứu:

Không gian nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu khảo sát tại các doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất và gia công hàng may mặc trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc khu vực ĐBSCL.

Thời gian nghiên cứu: Các dữ liệu thứ cấp (báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, quy trình sản xuất...) sử dụng trong đề tài được giới hạn trong khoảng thời gian 03 năm từ năm 2022 đến năm 2024. Số liệu sơ cấp (thông qua phỏng vấn chuyên gia và phiếu khảo sát) được thu thập trong khoảng thời gian từ tháng 06/2024 đến tháng 12/2024.

Phạm vi về nội dung nghiên cứu của luận án: Nghiên cứu mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng phương pháp ABC và kiểm định tác động của việc vận dụng phương pháp ABC đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, đồng thời xem xét vai trò trung gian của việc vận dụng phương pháp ABC trong mối quan hệ giữa các nhân tố ngữ cảnh và hiệu quả tài chính của các DN may ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Phương pháp nghiên cứu

Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

5. Những đóng góp mới của luận án

Những đóng góp mới về mặt lý luận và học thuật: Thứ nhất, bổ sung và làm phong phú hệ thống lý luận về kế toán quản trị trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển. Thứ hai, kiểm định và mở rộng phạm vi áp dụng của các lý thuyết nền. Luận án đã vận dụng sáng tạo và kiểm định sự phù hợp của Lý thuyết bất định, Lý thuyết khuếch tán sự đổi mới, Lý thuyết Lợi ích – Chi phí, Lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực trong các doanh nghiệp may tại ĐBSCL. Thứ ba, xây dựng và chuẩn hóa thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu mới.

Những đóng góp mới về mặt thực tiễn: Thứ nhất, cung cấp hệ thống dữ liệu tổng hợp và xác thực về thực trạng quản trị chi phí. Luận án đã phác họa một bức tranh chi tiết về thực trạng công tác kế toán chi phí và tính giá thành tại các doanh nghiệp may ở ĐBSCL. Thứ hai, đề xuất hệ thống giải pháp mang tính ứng dụng cao cho doanh nghiệp. Thứ ba, đề xuất hàm ý quản trị và kiến nghị các chính sách. Đồng thời, luận án cũng cung cấp cơ sở để các hiệp hội nghề nghiệp (như Hiệp hội Dệt may Việt Nam) thúc đẩy

các hoạt động tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm vận dụng kế toán quản trị hiện đại, giúp ngành dệt may khu vực ĐBSCL phát triển bền vững, bắt kịp xu hướng hội nhập toàn cầu.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC).

Appah và cộng sự (2013) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng trong ngành khách sạn tại Nigeria, nhấn mạnh vai trò của đào tạo và sự hỗ trợ từ quản lý cấp cao. Rosebud và Jacob (2014) khi nghiên cứu các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Nam Phi cũng đồng thuận rằng cam kết của lãnh đạo và công tác huấn luyện là then chốt. Đáng chú ý, Al-Mekhilafi và Eddin Othman (2023) đã khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống ABC trong việc kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp ở Ả Rập Xê Út.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ABC xuất hiện muộn hơn và chủ yếu tập trung vào việc nhận diện các rào cản cũng như các nhân tố thúc đẩy việc vận dụng phương pháp này trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi.

Về các nghiên cứu điển hình theo ngành và địa phương, các tác giả đã đi sâu vào từng lĩnh vực cụ thể. Trong ngành dược phẩm, Trần Tú Uyên (2016) xác định 6 nhân tố ảnh hưởng tích cực, bao gồm quy mô, cơ cấu chi phí và mức độ cạnh tranh.

Đối với ngành thép tại TP. Hồ Chí Minh, Trần Văn Tùng và cộng sự (2021) đã tìm thấy mối liên hệ cùng chiều giữa trình độ nhân viên kế toán, công nghệ thông tin với khả năng vận dụng ABC.

Các nghiên cứu tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam cũng đóng góp đáng kể vào hệ thống lý luận. Phan Đàm Trung Tín (2018) và Nguyễn Thị Hương Giang (2019) đều tập trung vào các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh, khẳng định vai trò của sự cạnh tranh và hỗ trợ của quản lý cấp cao. Lương Thị Huỳnh Như (2021) bổ sung thêm yếu tố người dẫn đầu và chuyên gia tư vấn vào phương pháp nghiên cứu. Gần đây nhất, Phan Thị Ngọc (2023) khi nghiên cứu tại Bình Dương đã xếp hạng chất lượng hệ thống công nghệ thông tin là yếu tố quan trọng hàng đầu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở các trung tâm công nghiệp lớn, chưa có công trình nào đi sâu vào đặc thù của các doanh nghiệp may tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC)

Trong lĩnh vực dịch vụ, Appah và cộng sự (2013) khi nghiên cứu ngành khách sạn tại Nigeria đã xác định 5 nhân tố cốt lõi, bao gồm: khả năng sai lệch chi phí tiềm tàng, mức độ hữu ích của thông tin kế toán, sự hỗ trợ từ quản lý cấp cao, đo lường hiệu quả hoạt động, và công tác huấn luyện đào tạo. Kết quả cho thấy tỷ lệ áp dụng ABC còn thấp do thiếu hụt sự đầu tư vào phần mềm và đào tạo nhân sự. Tương tự, đối với khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) sản xuất tại Nam Phi, Rosebud và Jacob (2014) khẳng định mối quan hệ tích cực giữa việc chấp nhận ABC với nhân tố huấn luyện nhân viên và sự cam kết của lãnh đạo; đồng thời nhấn mạnh rằng việc áp dụng ABC có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh.

Gần đây nhất, Al-Mekhilafi và Eddin Othman (2023) trong nghiên cứu tại Ả Rập Xê Út đã củng cố thêm bằng chứng về vai trò của ABC trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và hỗ trợ lập kế hoạch quản lý thông qua sự tác động của các nhân tố kiểm soát chi phí nguyên liệu.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu trong nước đã đi sâu vào việc định lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng vận dụng ABC trong các ngành nghề và địa phương cụ thể, với sự thống nhất cao về vai trò của công nghệ và sự hỗ trợ từ nhà quản trị.

Đối với các ngành công nghiệp nặng như thép, Trần Văn Tùng và cộng sự (2021) phát hiện ra sự tác động cùng chiều của trình độ nhân viên kế toán và chiến lược kiểm soát chi phí. Gần đây, Phan Thị Ngọc (2023) khi khảo sát các doanh nghiệp FDI tại Bình Dương đã đưa ra kết quả khác biệt khi chất lượng hệ thống công nghệ thông tin được xác định là nhân tố có tác động mạnh nhất, vượt qua cả quy mô và sự hỗ trợ của quản lý.

Theo nghiên cứu của Trần Tú Uyên và Trần Thị Hiền (2022), "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng phương pháp kế toán chi phí dựa trên hoạt động: Bằng chứng từ một quốc gia chuyển đổi", "Factors of application of activity-based costing method: Evidence from a transitional country", nghiên cứu này xem xét các yếu tố trong việc áp dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp ở một quốc gia đang chuyển đổi, xem xét một trường hợp đơn lẻ của một ngành cụ thể ở Việt Nam, đó là các doanh nghiệp được

phẩm. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ chi phí sản xuất chung càng cao thì khả năng áp dụng ABC càng cao. Các công ty có nhiều sản phẩm có xu hướng sử dụng ABC nhiều hơn các công ty khác. Các công ty coi cạnh tranh về giá là rất quan trọng có xu hướng áp dụng ABC nhiều hơn so với các công ty mà cạnh tranh về giá ít quan trọng hơn. Các doanh nghiệp coi cạnh tranh chất lượng là quan trọng hơn có xu hướng áp dụng ABC nhiều hơn so với các doanh nghiệp coi cạnh tranh chất lượng là ít quan trọng hơn, không có bằng chứng quan trọng nào về mối liên hệ giữa thông tin chi phí và việc áp dụng ABC trong các công ty được nghiên cứu.

Phạm Ngọc Việt Phương (2023) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng hệ thống ABC tại các doanh nghiệp ngành dệt may trên địa bàn TP Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định lại mô hình nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các nhân tố. Kết quả khảo sát thu thập được 150 mẫu hợp lệ, dữ liệu được xử lý và phân tích qua phần mềm SPSS 20 cho ra kết quả năm nhân tố với mức độ tác động: “Sự cạnh tranh” (27,76%), “Trình độ của kế toán viên” (25,55%), “Sự ủng hộ và hỗ trợ của ban lãnh đạo” (21,14%), “Sự đa dạng của sản phẩm” (13,16%), “Nguồn lực công nghệ thông tin” (12,39%).

1.3. Các công trình nghiên cứu về tác động của việc vận dụng phương pháp ABC đến hiệu quả hoạt động

Về hiệu quả tài chính, một số nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa việc áp dụng ABC và khả năng sinh lời. Cagwin và Bouwman (2002) khẳng định rằng ABC có mối liên hệ tích cực với sự cải thiện hiệu quả tài chính (ROI). Tương tự, tại Cộng hòa Séc, Pokorná (2016) cũng ghi nhận tác động của ABC đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả này không phải lúc nào cũng nhất quán. Knápková và cộng sự (2014) khi nghiên cứu các công ty tại Cộng hòa Séc lại cho thấy không có sự cải thiện tài chính rõ rệt tức thì, cho thấy lợi ích của ABC phụ thuộc nhiều vào chất lượng triển khai và các yếu tố hỗ trợ. Jänkälä và Silvola (2012) bổ sung thêm rằng đối với các doanh nghiệp nhỏ, tác động tài chính của ABC thường có độ trễ và chỉ thực sự phát huy tác dụng khi doanh nghiệp vượt qua được các rào cản ban đầu về nguồn lực.

Về hiệu quả vận hành và ra quyết định chiến lược, các bằng chứng tỏ ra nhất quán hơn. Banker và cộng sự (2008) nhấn mạnh vai trò trung gian của các thực hành sản xuất thế giới (world-class manufacturing practices) trong việc chuyển hóa thông tin từ ABC

thành hiệu quả nhà máy. Ngoài ra, ABC còn hỗ trợ đắc lực cho việc ra quyết định chiến lược.

Trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi và các lĩnh vực đặc thù, tác động của ABC cũng được quan tâm nghiên cứu. Maiga (2017) đã chứng minh rằng việc tích hợp ABC với hệ thống thông tin nội bộ và bên ngoài sẽ khuếch đại hiệu quả vận hành nhà máy. Trong lĩnh vực y tế, French và cộng sự (2013) và Nabelsi và Plouffe (2024) đã chỉ ra rằng biến thể TDABC (Time-Driven Activity-Based Costing) giúp cải thiện quy trình và giá trị chăm sóc bệnh nhân. Tuy nhiên, tại các thị trường mới nổi như Nam Phi, Rundora và Selesho (2014) lưu ý rằng các rào cản về tổ chức có thể hạn chế hiệu quả mà phương pháp này mang lại.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa ABC và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp bắt đầu xuất hiện nhiều hơn trong những năm gần đây, cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi.

Nổi bật nhất là nghiên cứu của Pham và cộng sự (2021). Nhóm tác giả đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm trực tiếp từ Việt Nam, khẳng định việc triển khai kế toán chi phí dựa trên hoạt động có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc lấp đầy khoảng trống lý luận về tác động của ABC tại các thị trường mới nổi, nơi mà các điều kiện về hạ tầng quản lý và công nghệ còn khác biệt so với các nước phát triển.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng đi sâu vào các ngành công nghiệp cụ thể để đánh giá tác động của ABC. Tran và Nguyen (2025) đã thực hiện một nghiên cứu điển hình (case study) tại các nhà máy nhiệt điện than ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã phân tích tác động của các yếu tố khi áp dụng ABC nhằm cải thiện hiệu quả tổ chức (Organizational Performance). Nghiên cứu này cho thấy trong các ngành công nghiệp nặng với chi phí gián tiếp lớn và áp lực môi trường cao, việc vận dụng ABC không chỉ giúp kiểm soát chi phí mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản trị tổng thể.

1.4. Nhận xét và khoảng trống nghiên cứu

Thứ nhất, khoảng trống về không gian nghiên cứu (Geographical Gap). Các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn như TP.HCM, Bình Dương. Khu vực ĐBSCL mang đặc thù về nguồn nhân lực, hạ tầng logistics và văn hóa quản trị của doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được đánh giá đúng mức.

Thứ hai, khoảng trống về đặc thù ngành nghề (Sectoral Gap). Các nghiên cứu trước đã phân tích đa ngành hoặc tập trung vào công nghiệp. Ngành may mặc có cấu trúc chi phí phức tạp, thâm dụng lao động và đang chịu áp lực chuyển đổi phương thức sản xuất (từ CMT sang FOB/ODM) nhưng vẫn chưa thấy xuất hiện trong các nghiên cứu chuyên sâu về ABC.

Thứ ba, khoảng trống về phương pháp lý thuyết (Theoretical Gap). Các công trình tại Việt Nam chủ yếu dừng ở việc xác định nhân tố cản trở hoặc thúc đẩy mức độ vận dụng ABC. Rất ít nghiên cứu tiến hành kiểm định chuỗi nhân quả toàn diện từ nhân tố tiền đề đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ tư, khoảng trống về phương pháp nghiên cứu (Methodological Gap). Đa số các nghiên cứu trong nước sử dụng hồi quy OLS hoặc thống kê mô tả, vốn bộc lộ hạn chế khi xử lý các phương pháp có cấu trúc phức tạp, chứa biến trung gian và dữ liệu phân phối không chuẩn. Luận án sẽ ứng dụng phương pháp phân tích PLS-SEM hiện đại nhằm nâng cao độ tin cậy của việc kiểm định phương pháp cấu trúc, ước lượng đồng thời các mối quan hệ đa chiều.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC)

2.1.1. Khái niệm về phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC)

Mở rộng phạm vi đo lường, Krumwiede (1998) mô tả ABC là phương pháp tập trung vào việc đo lường chi phí và hiệu quả của các hoạt động, nguồn lực và các đối tượng chi phí. Điểm ưu việt được Sanford (2009) nhấn mạnh là khả năng ghi nhận chi phí dựa trên sự biến đổi của hoạt động (activity-based variability). Theo tác giả này, nguyên tắc chính của ABC là chuyển hóa các nguồn lực thành kết quả đầu ra thông qua các hoạt động, sử dụng đa dạng các tiêu thức phân bổ (cost drivers) để gán chi phí sản xuất chung một cách chính xác nhất, thay vì chỉ dựa trên các tiêu thức đơn giản như giờ công hay giờ máy.

Tóm lại, từ các quan điểm trên, phương pháp ABC có thể được hiểu là phương pháp quản trị chi phí hiện đại, trong đó chi phí được phân bổ dựa trên nguyên tắc nhân quả: nguồn lực được gán cho các hoạt động, và chi phí của các hoạt động được phân bổ cho các đối tượng chịu phí cuối cùng (sản phẩm, dịch vụ, khách hàng, kênh phân phối...) dựa trên mức độ sử dụng các hoạt động đó. Bản chất của phương pháp là đo lường chính xác lượng hoạt động mà mỗi đối tượng tiêu thụ để xác định giá thành thực tế.

2.1.2. Vai trò và lợi ích phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC)

- Dưới góc độ kế toán:

Theo Kaplan & Atkinson (1998), phương pháp ABC đo lường và phân bổ chi phí nguồn lực liên quan đến các hoạt động hỗ trợ cho sản xuất và phân phối sản phẩm.

- Dưới góc độ nhà quản trị doanh nghiệp:

Theo Gosselin & Lavie (1997), phương pháp ABC được xem là một bộ phận của quản trị hoạt động, cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định.

Theo Cooper (1988), thông tin được cung cấp từ phương pháp ABC là chính xác và cao hơn so với phương pháp truyền thống.

Qua đó cho thấy phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) đã cung cấp thông tin chính xác và kịp thời giúp ích cho nhà quản lý trong việc xem xét, kết luận về lợi nhuận, kết quả kinh doanh và đưa ra các quyết định quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động lâu dài của doanh nghiệp.

2.1.3. Các bước kỹ thuật triển khai phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Phương pháp phân bổ chi phí ABC (Activity-Based Costing) trong các doanh nghiệp may: phân bổ chi phí gián tiếp (chung) dựa trên mức tiêu thụ tài nguyên thực tế của từng hoạt động (cắt, may, ủi, kiểm hàng) thay vì chỉ dựa trên sản lượng. Quy trình gồm 2 giai đoạn: quy đổi chi phí nguồn lực (lương, điện, khấu hao) thành chi phí hoạt động, sau đó phân bổ đến từng mã hàng/sản phẩm.

Bước 1: Xác định các nguồn lực (Resources): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, điện năng, khấu hao máy móc (máy cắt, máy may), chi phí quản lý phân xưởng.

Bước 2: Xác định các hoạt động (Activities): Các hoạt động chính như: thiết kế mẫu, trải vải, cắt vải, may, ủi, đóng gói, kiểm tra chất lượng.

Bước 3: Xác định chi phí nguồn lực cho từng hoạt động (Giai đoạn 1): Phân bổ chi phí chung (như tiền điện) cho hoạt động cắt vải (dựa trên giờ máy) và hoạt động may (dựa trên giờ công nhân).

Bước 4: Xác định các tác nhân chi phí (Cost Drivers): Chọn yếu tố làm phát sinh chi phí, ví dụ: Số lần thiết kế, giờ cắt vải, số lượng đơn hàng, số giờ may.

Bước 5: Phân bổ chi phí hoạt động cho sản phẩm (Giai đoạn 2): Tính giá thành sản phẩm bằng cách lấy chi phí trực tiếp cộng với chi phí các hoạt động đã được phân bổ dựa trên mức độ sử dụng. (Nguồn: Tác giả tổng hợp).

2.2. Các lý thuyết nền liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC)

2.2.1. Lý thuyết bất định (Contingency Theory)

2.2.2. Lý thuyết khuếch tán sự đổi mới (Innovation Diffusion Theory)

2.2.3. Lý thuyết lợi ích – chi phí (Benefit – Costing Theory)

2.2.4. Lý thuyết Quan điểm dựa trên Nguồn lực (Resource-Based View - RBV)

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Giả thuyết H1: Cạnh tranh tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H2: Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H3: Nhận thức rõ về phương pháp ABC tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H4: Huấn luyện, đào tạo tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H5: Điều kiện kỹ thuật tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H6: Nguồn lực triển khai tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H7: Quy mô doanh nghiệp tác động thuận chiều đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H8a: Việc vận dụng phương pháp ABC có tác động thuận chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may ở khu vực ĐBSCL.

Giả thuyết H8b: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Cạnh tranh và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8c: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8d: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Nhận thức về phương pháp ABC và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8e: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Huấn luyện, đào tạo và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8f: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Điều kiện kỹ thuật và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8g: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Nguồn lực triển khai và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Giả thuyết H8h: Vận dụng phương pháp ABC đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Quy mô doanh nghiệp và Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

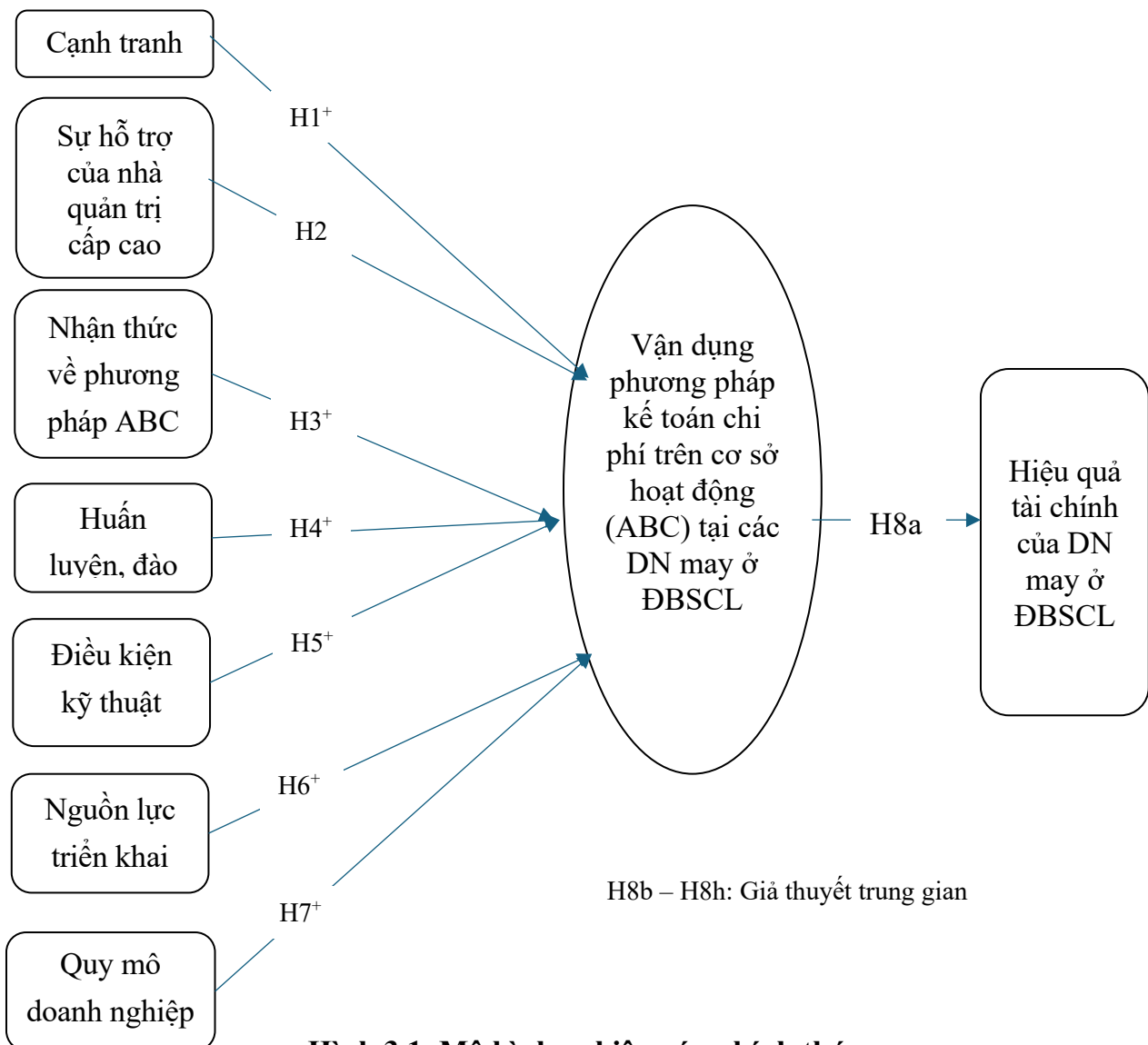
3.1. Nghiên cứu định tính

3.1.1. Thiết kế nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua việc khảo sát bằng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Tác giả đã gửi 252 phiếu khảo sát đến 252 doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Mỗi doanh nghiệp tác giả chỉ gửi 1 phiếu khảo sát. Kết quả thu về được 235 phiếu. Trong đó, tác giả đã loại bỏ 14 phiếu trả lời không hợp lệ. Số lượng phiếu trả lời hợp lệ còn lại đưa vào phân tích là 221 phiếu.

3.1.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu chính thức sau khi vận dụng lý thuyết nền, kế thừa các nghiên cứu trước và tham khảo ý kiến chuyên gia:



Hình 3.1. Mô hình nghiên cứu chính thức

3.2. Nghiên cứu định lượng

3.2.1. Xây dựng thang đo

Tất cả các biến quan sát trong phương pháp được đo bằng thang đo Likert. Dựa trên các nghiên cứu trước (Podsakoff và cộng sự, 2003; Abu Afifa & Nguyen, 2023), để khắc phục lỗi chệch do phương pháp khi sử dụng dữ liệu khảo sát, tác giả đã kết hợp thang đo Likert 5 điểm (*1 là hoàn toàn không đồng ý; 5 là hoàn toàn đồng ý*) và 7 điểm (*1 là hoàn toàn không đồng ý; 7 là hoàn toàn đồng ý*).

3.2.2. Thiết kế nghiên cứu định lượng

Phương pháp thu thập dữ liệu: Phương pháp thu thập dữ liệu chính trong nghiên cứu bao gồm hai hình thức: phát phiếu khảo sát trực tiếp đến các đối tượng khảo sát và gửi – nhận phiếu khảo sát đến đối tượng khảo sát thông qua công cụ Google form và email.

Theo Hair và cộng sự (2010) cho rằng để sử dụng phân tích định lượng, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100. Đồng thời, cỡ mẫu được xác định khi phân tích nhân tố khám phá sẽ dựa vào mức tối thiểu và số lượng biến đưa vào phân tích của phương pháp. Trong đó: mức tối thiểu (Min) = 50; tỷ lệ của số quan sát so với 1 biến phân tích (k) là 5/1. Nếu phương pháp có m thang đo, P_i : số biến quan sát của thang đo thứ i thì cỡ mẫu được xác định: $n = 5 \sum P_i$. Trong phương pháp nghiên cứu của tác giả có 9 thang đo và 36 biến quan sát nên theo công thức này thì cỡ mẫu: $n = 5 \times 36 = 180$.

Đối tượng khảo sát: Kế toán trưởng hoặc kế toán viên tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

3.2.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha và Phân tích hồi quy.

Nghiên cứu áp dụng mức ý nghĩa thống kê là 5% ($\alpha = 0,05$) cho toàn bộ các kiểm định. Công cụ chính được sử dụng để hỗ trợ phân tích dữ liệu là phần mềm SPSS phiên bản 23.0 và SmartPLS 3.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Bảng 4.1. Thống kê về việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may được khảo sát ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không	193	87,3
Có	28	12,7
Tổng	221	100,0

(Nguồn: Tác giả thống kê từ kết quả khảo sát)

Theo kết quả khảo sát, trong 221 doanh nghiệp có 28 doanh nghiệp áp dụng phương pháp ABC chiếm tỷ lệ 12,7% , còn lại 193 doanh nghiệp không có áp dụng phương pháp ABC chiếm tỷ lệ 87,3%. Qua kết quả thống kê cho thấy, việc áp dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long còn rất hạn chế.

4.2. Thực trạng về các nhân tố tác động đến việc vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

4.2.1. Phân tích và đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha

Từ các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành mã hóa, nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS 23 và thực hiện các kiểm định độ tin cậy thang đo của các nhân tố trong phương pháp nghiên cứu thông qua chỉ tiêu: hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Thang đo đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3.

4.2.1.1. Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha của các biến độc lập

Sau khi chạy Cronbach's alpha thì tất cả các thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,7 (Bảng 4.2). Điều này cho thấy các biến quan sát của tất cả thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó, cả 28 biến quan sát cho 8 biến độc lập đều được giữ lại để phân tích hồi qui PLS-SEM.

Bảng 4.2. Kết quả phân tích Cronbach's alpha các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Cạnh tranh				Cronbach Alpha = 0.858
Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao				Cronbach Alpha = 0.845
Nhận thức về phương pháp ABC				Cronbach Alpha = 0.885
Huấn luyện, đào tạo				Cronbach Alpha = 0.836
Điều kiện kỹ thuật				Cronbach Alpha = 0.850
Nguồn lực triển khai				Cronbach Alpha = 0.825
Quy mô doanh nghiệp				Cronbach Alpha = 0.839

(Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS)

4.2.1.2. Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha biến phụ thuộc và biến kết quả

Sau khi chạy Cronbach's alpha thì tất cả các thang đo của biến phụ thuộc (VD) và biến kết quả (HQ) đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,7 (Bảng 4.3). Điều này cho thấy các biến quan sát của tất cả thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó, các biến quan sát của biến phụ thuộc và biến kết quả đều được giữ lại để phân tích hồi qui PLS-SEM.

Bảng 4.3. Kết quả phân tích Cronbach's alpha biến phụ thuộc và biến kết quả

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's alpha nếu loại biến
Vận dụng kế toán theo phương pháp ABC				Cronbach Alpha = 0.837
Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp				Cronbach Alpha = 0.890

(Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SPSS)

Như vậy, thông qua công cụ phân tích hệ số Cronbach's alpha vẫn giữ được 36 biến quan sát thuộc 9 nhân tố trên (7 nhân tố độc lập, 1 nhân tố phụ thuộc, và 1 nhân tố kết quả) đều đạt về hệ số Cronbach's alpha và hệ số tương quan tổng nên được giữ lại để tiếp tục phân tích hồi qui PLS-SEM.

4.2.2. Phân tích hồi quy

Kiểm định mô hình cấu trúc

- **Kiểm định tác động của các nhân tố đến việc vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long**

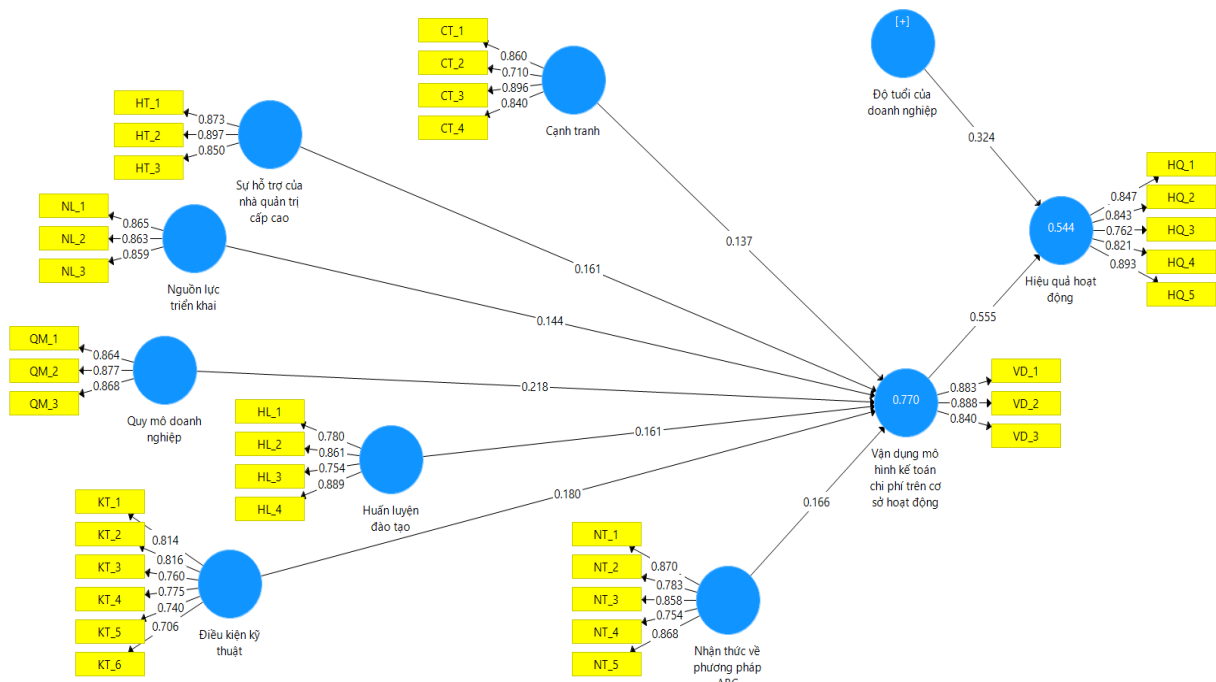
Khi thao tác trên phần mềm SmartPLS 3, mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã được kiểm định bằng cách sử dụng phương pháp lấy mẫu có hoàn lại (bootstrap-sampling with replacement) với 5.000 lần lấy mẫu. Bên cạnh đó, để đánh giá chất lượng của phương pháp, hệ số f^2 và Q^2 đã được tính toán nhằm xác định ảnh hưởng của các biến ngoại sinh đến các biến nội sinh cũng như đánh giá khả năng giải thích và dự báo của biến tiềm ẩn nội sinh (Hair và cộng sự, 2017). Kết quả Bảng 4.4 cho thấy hệ số f^2 của các biến ngoại sinh (các biến độc lập) tác động đến các biến nội sinh (biến phụ thuộc + biến kết quả) nằm trong khoảng từ 0,027 đến 0,584, cao hơn mức 0,015 để có tác động đáng kể. Hệ số Q^2 của biến VD và Q^2 của biến HQ lần lượt là 0,570 và 0,368 – gần/thuộc trong phạm vi tác động tối ưu [0,25; 0,50]. Kết quả này chỉ ra rằng mô hình có tính chính xác dự báo khá cao và được chấp nhận.

Bảng 4.4. Kiểm định hệ số f^2 và Q^2

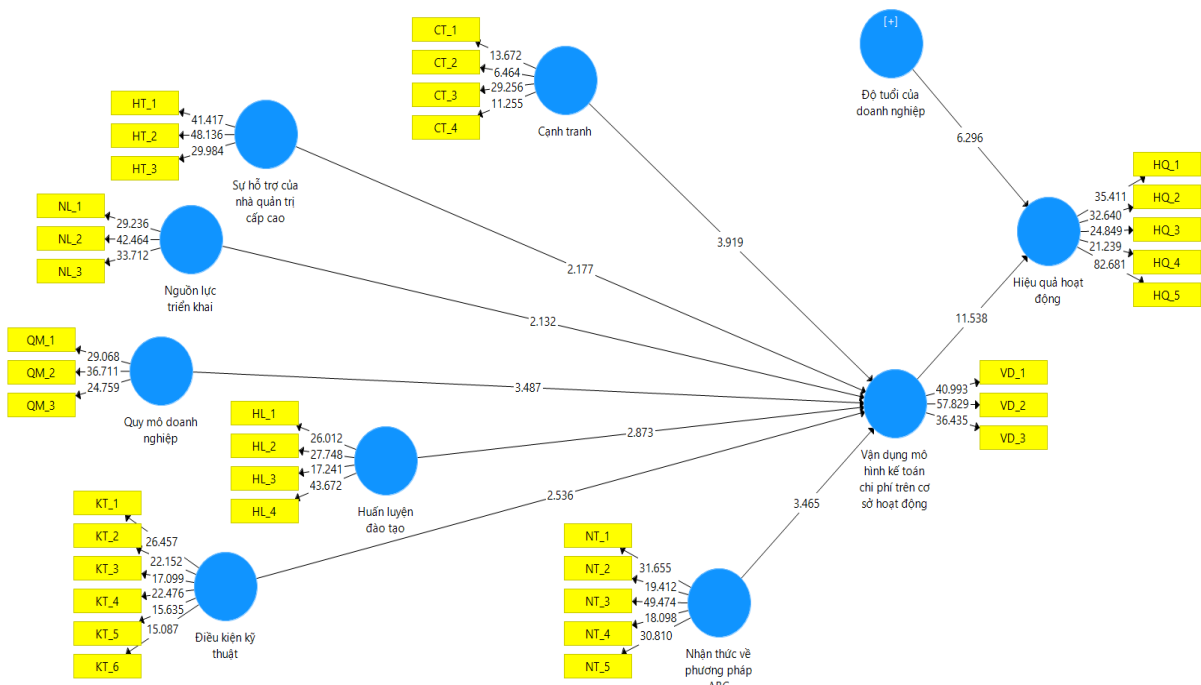
	Hệ số f^2		Hệ số Q^2		
	HQ	VD	SSO	SSE	$Q^2 (=1 - \text{SSE/SSO})$
1. CT		0.062	884	884	
2. HQ			1105	697.842	0.368
3. HL		0.037	884	884	
4. NL		0.027	663	663	
5. NT		0.057	1105	1105	
6. QM		0.092	663	663	
7. HT		0.031	663	663	
8. VD	0.584		663	284.912	0.570
9. KT		0.063	1326	1326	

(Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SmartPLS)

Kết quả ước lượng PLS-SEM trước và sau khi kiểm định bootstrap 5.000 mẫu đều cho thấy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, và H7 trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận (Xem hình 4.1 và 4.2).



Hình 4.1. Kết quả ước lượng PLS-SEM với Partial Least Squares Algorithm



Hình 4.2. Kết quả ước lượng PLS-SEM với 5.000 mẫu bootstrapp

Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp các nhân tố tác động đến biến VD có độ phù hợp đối với biến VD đạt yêu cầu ($R^2 = 0,770$; R^2 hiệu chỉnh = $0,762$; điều này có nghĩa 76,2% sự biến thiên của việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC tại DN

may ở ĐBSCL được giải thích bởi sự biến thiên của 7 biến độc lập gồm: Cạnh tranh, Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, Nhận thức về phương pháp ABC, Huấn luyện đào tạo, Điều kiện kỹ thuật, Nguồn lực và Quy mô doanh nghiệp với độ tin cậy 95%; còn lại 23,8% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 4.5. Kiểm định các giả thuyết về nhân tố tác động

Giả thuyết	Hệ số beta	Giá trị t	Giá trị p	Suy luận
				Chấp nhận
H1: CT → VD	0.137	3.919	0.000	+
				Chấp nhận
H2: HT → VD	0.161	2.177	0.030	+
				Chấp nhận
H3: NT → VD	0.166	3.465	0.001	+
				Chấp nhận
H4: HL → VD	0.161	2.873	0.004	+
				Chấp nhận
H5: KT → VD	0.180	2.536	0.011	+
				Chấp nhận
H6: NL → VD	0.144	2.132	0.033	+
				Chấp nhận
H7: QM → VD	0.218	3.487	0.000	+

Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SmartPLS

Thông qua kết quả phân tích hệ số hồi quy Bảng 4.5 có thể thấy: hệ số hồi quy riêng đứng trước biến Cạnh tranh, Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, Nhận thức về phương pháp ABC, Huấn luyện đào tạo, Điều kiện kỹ thuật, Nguồn lực và Quy mô doanh nghiệp đều có ý nghĩa thống kê (giá trị p của kiểm định t nhỏ hơn 0,05). Như vậy, 7 biến này đều được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC tại doanh nghiệp may ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

Thông qua các kiểm định ở trên, có thể thấy mô hình biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố Cạnh tranh, Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, Nhận thức về phương pháp

ABC, Huấn luyện đào tạo, Điều kiện kỹ thuật, Nguồn lực và Quy mô doanh nghiệp không vi phạm các giả thuyết ban đầu của phương trình hồi quy tuyến tính và phù hợp với tổng thể. Mô hình đạt ý nghĩa thống kê 95% và mô hình có 7 hệ số hồi quy riêng có giá trị dương. Có nghĩa là khi các thành phần về Cạnh tranh, Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, Nhận thức về phương pháp ABC, Huấn luyện đào tạo, Điều kiện kỹ thuật, Nguồn lực triển khai và Quy mô doanh nghiệp càng được nâng cao thì việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC tại doanh nghiệp may ở Đồng bằng Sông Cửu Long cũng từ đó ngày càng tăng theo.

Hàm hồi quy được viết như sau:

$$VD = 0,137*CT + 0,161*HT + 0,166*NT + 0,161*HL + 0,180*KT + 0,144*NL + 0,218*QM$$

- **Kiểm định mức độ ảnh hưởng của việc vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và các tác động trung gian**

Kết quả Hình 4.1 cho thấy hiệu quả của việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC tại doanh nghiệp may ở Đồng bằng Sông Cửu Long có độ phù hợp đối với biến HQ đạt yêu cầu ($R^2 = 0,544$; R^2 hiệu chỉnh = 0,540; điều này có nghĩa 54% sự biến thiên của hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp may ở Đồng bằng Sông Cửu Long được giải thích bởi sự biến thiên của việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC với độ tin cậy 95%; còn lại 46% được giải thích bởi biến kiểm soát (tuổi doanh nghiệp) và các biến khác.

Bảng 4.6. Kiểm định giả thuyết về hiệu quả tài chính và giả thuyết trung gian

Giả thuyết	Hệ số beta	Giá trị t	Giá trị p	LL CI (2,5%)	UL CI (97,5%)	Suy luận
H8a: VD → HQ	0.555	11.538	0.000			Chấp nhận +
H8b: CT → VD → HQ	0.076	3.829	0.000	0.039	0.116	Chấp nhận +
H8c: HT → VD → HQ	0.089	2.078	0.038	0.007	0.174	Chấp nhận +
H8d: NT → VD → HQ	0.092	3.215	0.001	0.038	0.151	Chấp nhận +

H8e: HL → VD → HQ	0.089	2.785	0.005	0.030	0.154	Chấp nhận +
H8f: KT → VD → HQ	0.100	2.507	0.012	0.029	0.187	Chấp nhận +
H8g: NL → VD → HQ	0.080	2.121	0.034	0.012	0.160	Chấp nhận +
H8h: QM → VD → HQ	0.121	3.408	0.001	0.056	0.195	Chấp nhận +

(Nguồn: Truy xuất từ kết quả phân tích SmartPLS)

Thông qua kết quả phân tích hệ số hồi quy Bảng 4.6 có thể thấy hệ số hồi quy của các giả thuyết H8a – H8h đều có ý nghĩa thống kê (giá trị p của kiểm định t nhỏ hơn 0,05). Ngoài ra, đối với các giả thuyết trung gian, khoảng tin cậy 2,5% đến 97,5% (LL CI – UL CI) đều không chứa giá trị 0. Kết quả này càng khẳng định việc chấp nhận các giả thuyết trung gian. Như vậy: (1) Việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến Hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp may ở ĐBSCL; (2) Việc vận dụng kế toán theo phương pháp ABC có vai trò trung gian ảnh hưởng đáng kể đến mối quan hệ giữa Cạnh tranh, Sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao, Nhận thức về phương pháp ABC, Huấn luyện đào tạo, Điều kiện kỹ thuật, Nguồn lực triển khai, Quy mô doanh nghiệp và Hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp may ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ TRÊN CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG (ABC) TẠI CÁC DOANH NGHIỆP MAY Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

5.1. Giải pháp nâng cao khả năng vận dụng phương pháp kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp may ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

5.1.1. Tiếp cận từ quy mô doanh nghiệp

Thứ nhất, đối với nhóm doanh nghiệp quy mô lớn: Chiến lược Tích hợp toàn diện và Chuyên sâu. Các doanh nghiệp may quy mô lớn tại có lợi thế vượt trội về nguồn lực tài chính và hạ tầng, nhưng lại đối mặt với áp lực khổng lồ từ chi phí quản lý chung. Giải pháp cho nhóm này là tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô để đầu tư vào hệ thống ABC tích hợp hoàn chỉnh. *Thứ hai*, đối với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs): Chiến lược Đơn giản hóa và Tập trung trọng điểm. Rào cản lớn nhất của nhóm này là nguồn lực hạn chế, khiến họ e ngại sự phức tạp của ABC. Giải pháp không phải là ép buộc áp dụng phương pháp ABC chuẩn tắc (full ABC) mà là vận dụng các phiên bản ABC tinh gọn (Simplified ABC) hoặc ABC hướng thời gian (Time-Driven ABC - TDABC).

5.1.2. Tiếp cận từ điều kiện kỹ thuật

Thứ nhất, chuẩn hóa quy trình sản xuất và hệ thống định mức kỹ thuật (Standardization). Đây là giải pháp nền tảng quan trọng nhất. Hệ thống ABC không thể vận hành trên một quy trình sản xuất tùy tiện. *Thứ hai*, quy hoạch lại trung tâm chi phí gắn liền với dây chuyền công nghệ. Điều kiện kỹ thuật còn thể hiện ở cách thức tổ chức dây chuyền. *Thứ ba*, nâng cấp hạ tầng kết nối thông tin giữa Sản xuất và Kế toán. Thực tế tại ĐBSCL cho thấy thường có sự đứt gãy thông tin giữa bộ phận kỹ thuật (nắm định mức) và bộ phận kế toán (nắm số liệu tiền).

5.1.3. Tiếp cận từ nhận thức và tư duy quản trị về phương pháp ABC

Thứ nhất, làm rõ bản chất về ABC cho đội ngũ lãnh đạo và quản lý cấp trung. *Thứ hai*, phổ cập kiến thức ABC theo hướng thực dụng, dễ hiểu. Rào cản nhận thức thường đến từ sự hàn lâm hóa các khái niệm. *Thứ ba*, gắn kết ABC với lợi ích thiết thực của người lao động. *Thứ tư*, thúc đẩy vai trò của các tổ chức nghề nghiệp và tư vấn địa phương.

5.1.4. Tiếp cận từ huấn luyện và đào tạo

Thứ nhất, thiết kế chương trình đào tạo may đo theo từng nhóm đối tượng. *Thứ hai*, triển khai chuỗi đào tạo thực chiến tại xưởng. *Thứ ba*, xây dựng đội ngũ giảng viên nội bộ (Internal Trainers). *Thứ tư*, kết hợp đào tạo với đánh giá năng lực định kỳ. Đào tạo không nên là phong trào đánh trống bỏ dùi.

5.1.5. Tiếp cận từ sự hỗ trợ của nhà quản trị cấp cao

Thứ nhất, thể hiện cam kết bằng nguồn lực thực tế (Resource Commitment). Sự hỗ trợ thiết thực nhất là tiền và người. *Thứ hai*, trực tiếp tham gia chỉ đạo và giám sát (Active Participation). Sự hiện diện của lãnh đạo trong các cuộc họp dự án là thông điệp mạnh mẽ nhất về tầm quan trọng của ABC. *Thứ ba*, đóng vai trò trọng tài giải quyết xung đột (Conflict Resolution).

5.1.6. Tiếp cận từ tối ưu hóa nguồn lực triển khai

Thứ nhất, huy động và phân bổ nguồn lực tài chính linh hoạt. *Thứ hai*, tối ưu hóa nguồn nhân lực nội bộ (Human Resource Leveraging). *Thứ ba*, tận dụng hạ tầng công nghệ sẵn có. *Thứ tư*, quản lý thời gian triển khai hiệu quả.

5.1.7. Tiếp cận từ áp lực cạnh tranh

Thứ nhất, xây dựng tư duy Cạnh tranh bằng thông tin chi phí. *Thứ hai*, sử dụng ABC để tối ưu hóa chiến lược chào giá (Bidding Strategy). *Thứ ba*, định hướng thị trường và khách hàng mục tiêu dựa trên lợi nhuận thực. *Thứ tư*, chủ động đón đầu các tiêu chuẩn cạnh tranh mới (ESG, Xanh hóa).

5.1.8. Tiếp cận từ hiệu quả hoạt động và cơ chế trung gian

Thứ nhất, chuyển đổi tư duy từ Làm ABC sang Dùng ABC để cải thiện hiệu quả. *Thứ hai*, tích hợp ABC vào hệ thống đánh giá thành tích (KPIs) để khép kín chuỗi tác động. *Thứ ba*, sử dụng ABC làm đòn bẩy để khai thác lợi thế quy mô. *Thứ tư*, xây dựng cơ chế phản hồi liên tục (Feedback Loop) để duy trì hiệu quả.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Kiến nghị đối với doanh nghiệp may tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

Thứ nhất, kiến nghị về tư duy và chiến lược: Ban lãnh đạo doanh nghiệp cần thay đổi tư duy quản trị, chuyển từ việc xem kế toán là công cụ ghi chép đối phó sang xem kế toán quản trị và ABC là công cụ chiến lược để tạo lợi thế cạnh tranh. *Thứ hai*, kiến nghị

về đầu tư hạ tầng và công nghệ: Các doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm quy mô lớn và vừa, cần ưu tiên ngân sách cho việc số hóa quy trình sản xuất. *Thứ ba*, kiến nghị về phát triển nguồn nhân lực: Doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch đào tạo bài bản, kết hợp giữa đào tạo nội bộ và thuê chuyên gia bên ngoài.

5.2.2. Kiến nghị đối với Ủy ban nhân dân, Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long

Thứ nhất, thiết kế các gói hỗ trợ đầu tư mềm chuyên biệt và đo lường được. *Thứ hai*, tăng cường đào tạo và phổ biến kiến thức. *Thứ ba*, phát triển hạ tầng dữ liệu và liên kết vùng.

5.2.3. Kiến nghị đối với Hiệp hội nghề nghiệp

Thứ nhất, chủ trì xây dựng phương pháp điểm ABC tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. *Thứ hai*, thiết lập mạng lưới chia sẻ tri thức và tài nguyên. *Thứ ba*, tổ chức các chương trình đào tạo thực chiến. *Thứ tư*, tư vấn chính sách. Hiệp hội cần tích cực thu thập ý kiến, khó khăn của doanh nghiệp trong quá trình áp dụng các chuẩn mực kế toán quản trị mới để kiến nghị với các cơ quan nhà nước, từ đó góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

5.2.4. Kiến nghị đối với Bộ Tài chính

Thứ nhất, hoàn thiện và cụ thể hóa khung pháp lý về Kế toán quản trị. *Thứ hai*, xây dựng cơ chế định mức và tiêu chuẩn ngành. *Thứ ba*, đổi mới chương trình đào tạo và tiêu chuẩn hành nghề. *Thứ tư*, gắn kết cải cách kế toán với lộ trình áp dụng IFRS và chuyển đổi số. Trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), Bộ Tài chính cần định hướng các doanh nghiệp tích hợp hệ thống ABC vào lộ trình này. Sự minh bạch và chi tiết của ABC sẽ hỗ trợ đắc lực cho việc định giá hợp lý và trình bày thông tin theo yêu cầu khắt khe của IFRS. Đồng thời, cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phần mềm kế toán quản trị (ERP) thông qua các ưu đãi về thuế hoặc khấu hao nhanh.

5.3. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu tiếp theo

Về hạn chế của luận án:

Thứ nhất, về phạm vi nghiên cứu, mẫu khảo sát của luận án chỉ tập trung vào các doanh nghiệp may tại khu vực ĐBSCL. *Thứ hai*, về phương pháp thu thập dữ liệu,

nguyên cứu sử dụng dữ liệu cắt ngang (cross-sectional data) được thu thập tại một thời điểm nhất định.

Về hướng nghiên cứu tiếp theo:

Từ những hạn chế trên, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu tiềm năng cho tương lai: *Một là*, mở rộng phạm vi địa lý khảo sát ra các vùng kinh tế trọng điểm khác hoặc thực hiện các nghiên cứu so sánh giữa các vùng miền để có cái nhìn toàn diện hơn về bức tranh kế toán quản trị ngành may Việt Nam. *Hai là*, thực hiện các nghiên cứu dọc (longitudinal studies) để theo dõi sự thay đổi về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trước và sau khi áp dụng ABC trong khoảng thời gian dài (3-5 năm), từ đó khẳng định vững chắc hơn về tính bền vững của mô hình. Những hướng đi này sẽ góp phần hoàn thiện lý luận và cung cấp thêm các giải pháp thực tiễn, hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH

1. Nguyen, T. M. A. (2026). Activity-based cost accounting in garment manufacturing companies: Applications, comparative analysis, and future directions. *Vietnam Economic & Financial Review. Vol 2, Issue 1, February, 2026*, 92-96, ISSN: 3093 - 3722
2. Nguyen, T. M. A. (2026). The impact of activity-based costing on firm performance: A comprehensive review. *Journal of Finance & Accounting Research, No.02 (39) – April, 2026*, 68-72.
3. Nguyen, T. M. A. (2026). Antecedents and performance consequences of Activity-Based Costing in the Vietnamese garment industry. *Vietnam Economic & Financial Review. Vol 2, Issue 2, April, 2026*, 105-108, ISSN: 3093 - 3722